

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Số 01 đường Tân Xuân, P.Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3757 5577 Fax: (84-024) 3757 6144

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: F206-E4 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



T/L TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TCCB - LĐ

Trần Thị Quỳnh Vân

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28
PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH	29

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 1, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Công	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/07/2020)
Bà Vũ Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/08/2020)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Số: 072 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021 từ trang 04 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



Đặng Khánh Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4378-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		570.769.287.108	491.721.321.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	166.741.149.322	84.777.263.941
1. Tiền	111		97.661.149.322	38.732.263.941
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.080.000.000	46.045.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.418.226.000	6.640.600.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.418.226.000	6.640.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383.784.253.012	375.688.855.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	364.489.788.097	357.577.646.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		495.099.790	3.389.790.804
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.248.791.875	14.965.934.113
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.449.426.750)	(244.516.269)
IV. Hàng tồn kho	140		2.231.202.622	2.867.554.455
1. Hàng tồn kho	141	9	2.231.202.622	2.867.554.455
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.594.456.152	21.747.048.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.589.225.102	21.747.048.052
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	15	5.231.050	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.432.674.417	107.232.590.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.657.800.000	18.642.251.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	12.657.800.000	18.642.251.000
II. Tài sản cố định	220		70.695.889.169	76.709.437.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	56.547.597.186	64.653.845.171
- Nguyên giá	222		175.554.886.419	166.409.555.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.007.289.233)	(101.755.709.909)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.148.291.983	12.055.592.409
- Nguyên giá	228		22.022.551.442	19.281.779.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.874.259.459)	(7.226.186.982)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.186.165.175	5.142.354.143
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.186.165.175	5.142.354.143
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	161.826.840	1.129.600.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		161.826.840	1.129.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.730.993.233	5.608.947.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.730.993.233	5.608.947.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		663.201.961.525	598.953.912.156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		429.543.764.675	374.184.765.722
I. Nợ ngắn hạn	310		429.543.764.675	374.184.765.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	126.729.272.997	95.731.810.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.266.643.537	2.075.119.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	15.851.604.219	13.697.449.966
4. Phải trả người lao động	314		144.755.676.518	125.071.797.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	36.497.695.358	57.735.191.080
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	28.819.213.852	31.666.953.302
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	363.636.364
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74.623.658.194	47.842.808.122
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.658.196.850	224.769.146.434
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	233.658.196.850	224.769.146.434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.004.782.374	91.591.252.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.004.782.374	91.591.252.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.661.149.060	76.897.344.217
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.992.265.416	56.280.549.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	3.048.569.138
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		56.992.265.416	53.231.980.705
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		663.201.961.525	598.953.912.156



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.912.126.276.667	1.802.397.640.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	1.912.126.276.667	1.802.397.640.398
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	1.599.457.027.782	1.526.371.743.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		312.669.248.885	276.025.897.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.398.639.150	2.131.875.207
7. Chi phí tài chính - Bao gồm: Chi phí lãi vay	22 23	23	1.660.893.597 -	1.110.636.862 -
8. Chi phí bán hàng	24	24	65.605.090.157	45.605.348.582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	178.778.974.153	165.412.797.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		71.022.930.128	66.028.989.194
11. Thu nhập khác	31		711.493.905	804.842.579
12. Chi phí khác	32		276.305.927	226.161.258
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	435.187.978	578.681.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.458.118.106	66.607.670.515
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	14.465.852.690	13.375.689.810
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		56.992.265.416	53.231.980.705
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.799	995



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		71.458.118.106	66.607.670.515
- Khấu hao TSCĐ	2	20.878.252.268	18.222.227.386
- Các khoản dự phòng	3	4.204.910.481	32.957.731
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(51.452.525)	(10.216.203)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(1.525.685.200)	(1.012.141.734)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	94.964.143.130	83.840.497.695
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(6.833.000.685)	(8.362.217.762)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	636.351.833	(1.708.005.369)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	34.090.877.978	22.108.075.161
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	14.035.777.337	(5.907.038.143)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.388.789.751)	(13.983.360.308)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12.163.239.928)	(19.040.301.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109.342.119.914	56.947.649.422
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.856.236.285)	(27.892.138.876)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	90.250.743	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.056.052.840)	(3.289.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.246.200.000	219.650.000
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.534.315.798	899.454.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.041.522.584)	(30.062.634.168)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.234.208.300)	(10.843.267.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.234.208.300)	(10.843.267.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	82.066.389.030	16.041.747.354
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	84.777.263.941	68.752.206.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(102.503.649)	(16.689.645)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	166.741.149.322	84.777.263.941



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.901 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.985 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng công kênh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Thương mại điện tử;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa, thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; Theo quy định tại Điều 28 của Luật về “Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý”, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí ấn phẩm bưu điện tính, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí cải tạo mặt bằng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam: Sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Hacisco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các bưu điện tỉnh, thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.321.409.885	1.420.160.999
Tiền gửi ngân hàng	96.339.739.437	37.312.102.942
Các khoản tương đương tiền (i)	69.080.000.000	46.045.000.000
	166.741.149.322	84.777.263.941

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	8.418.226.000	8.418.226.000	6.640.600.000	6.640.600.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.418.226.000	8.418.226.000	6.640.600.000	6.640.600.000
Dài hạn	161.826.840	161.826.840	1.129.600.000	1.129.600.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	161.826.840	161.826.840	1.129.600.000	1.129.600.000

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, lãi suất từ 3,3% - 6,0%/năm.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Bưu điện các tỉnh/thành phố (i)	-	226.965.603.155
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện các tỉnh/thành phố (i)	222.564.878.666	790.533.312
Các đối tượng khác	141.924.909.431	129.821.510.250
Cộng phải thu khách hàng	364.489.788.097	357.577.646.717
Dự phòng khó đòi	(4.449.426.750)	(244.516.269)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	222.564.878.666	227.756.136.467
Trình bày tại thuyết minh số 31		

Ghi chú: (i) Kể từ năm 2020, Công ty thực hiện thanh toán, bù trừ một số khoản công nợ phải thu/phải trả của Bưu điện các tỉnh/thành phố, Công ty Data post tập trung tại Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>23.248.791.875</i>	-	<i>14.965.934.113</i>	-
Tạm ứng	94.000.000	-	512.119.276	-
Ký cược, ký quỹ	6.985.146.000	-	2.237.200.000	-
Phải thu khác	16.169.645.875	-	12.216.614.837	-
- Phải thu TCT Bưu điện Việt Nam về tiền dịch vụ COD và các khoản chi hộ	7.214.009.989	-	3.942.628.102	-
- Lãi tiền gửi dự thu	218.704.297	-	317.585.638	-
- Các đối tượng khác	8.736.931.589	-	7.956.401.097	-
<i>b) Phải thu khác dài hạn</i>	<i>12.657.800.000</i>	-	<i>18.642.251.000</i>	-
Ký cược, ký quỹ (i)	12.657.800.000	-	18.642.251.000	-
Trong đó: Phải thu các Bên liên quan	7.250.965.095	-	4.049.088.332	-
Trình bày tại thuyết minh số 31				

Ghi chú: (i) Khoản ký cược, ký quỹ cuối năm trong đó bao gồm 10.880.000.000 VND là khoản tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình theo hợp đồng số 35/2017/HĐTKB-EMS-ĐB để thuê toàn bộ khu xưởng, kho bãi văn phòng tại khu đất D23 Cộng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hoàng Công Tuyển	101.057.977	-	101.057.977	30.317.393
Công ty CP Nội dung số Việt Nam	90.123.489	-	90.123.489	-
Công ty Nam Bắc	39.431.426	-	39.431.426	-
Bưu chính quốc tế	4.864.572.943	697.222.364	-	-
Các đối tượng khác	54.791.505	3.328.226	60.049.187	15.828.417
	5.149.977.340	700.550.590	290.662.079	46.145.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	314.353.016	-	568.537.200	-
Công cụ, dụng cụ	963.045.196	-	1.939.409.445	-
Hàng hoá	953.804.410	-	359.607.810	-
	2.231.202.622	-	2.867.554.455	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.589.225.102	21.747.048.052
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC, cải tạo mặt bằng	65.839.383	411.351.160
Chi phí thuê văn phòng	4.377.861.361	6.804.362.685
Chi phí CCDC	4.124.506.818	12.551.545.481
Chi phí trả trước khác	1.021.017.540	1.979.788.726
b) Dài hạn	3.730.993.233	5.608.947.620
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC, cải tạo mặt bằng	1.373.659.389	75.066.759
Chi phí CCDC	1.280.285.369	4.175.337.679
Chi phí trả trước khác	1.077.048.475	1.358.543.182

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Phương tiện vận tải truyền VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	21.274.834.914	20.059.462.109	84.895.270.513	63.065.609	166.409.555.080
Tăng do mua sắm	-	2.730.801.818	246.210.909	8.429.774.890	-	11.406.787.617
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071.706.952)	(746.813.535)	(442.935.791)	-	(2.261.456.278)
Số dư cuối năm	40.116.921.935	22.933.929.780	19.558.859.483	92.882.109.612	63.065.609	175.554.886.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	33.646.323.803	11.339.483.238	13.272.328.526	43.434.508.733	63.065.609	101.755.709.909
Khấu hao trong năm	3.123.052.664	2.929.357.406	3.031.696.909	10.428.928.623	-	19.513.035.602
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(1.071.706.952)	(746.813.535)	(442.935.791)	-	(2.261.456.278)
Số dư cuối năm	36.769.376.467	13.197.133.692	15.557.211.900	53.420.501.565	63.065.609	119.007.289.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.470.598.132	9.935.351.676	6.787.133.583	41.460.761.780	-	64.653.845.171
Tại ngày cuối năm	3.347.545.468	9.736.796.088	4.001.647.583	39.461.608.047	-	56.547.597.186

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 52.437.661.522 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 46.255.161.351 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	7.901.660.363	148.794.545	19.281.779.391
Mua trong năm	-	3.457.916.240	-	3.457.916.240
Thanh lý trong năm	-	(717.144.189)	-	(717.144.189)
Số dư cuối năm	11.231.324.483	10.642.432.414	148.794.545	22.022.551.442
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư đầu năm	63.340.834	7.014.051.603	148.794.545	7.226.186.982
Khấu hao trong năm	17.597.304	1.347.619.362	-	1.365.216.666
Thanh lý trong năm	-	(717.144.189)	-	(717.144.189)
Số dư cuối năm	80.938.138	7.644.526.776	148.794.545	7.874.259.459
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.167.983.649	887.608.760	-	12.055.592.409
Tại ngày cuối năm	11.150.386.345	2.997.905.638	-	14.148.291.983

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.911.430.719 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.996.562.908 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	252.004.062	208.193.030
	5.186.165.175	5.142.354.143

Ghi chú: (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	171.025.318	171.025.318	18.849.940.985	18.849.940.985
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	9.940.941.605	9.940.941.605	9.196.985.084	9.196.985.084
Công ty Datapost - TCT Bưu điện Việt Nam	5.974.987.618	5.974.987.618	6.012.080.030	6.012.080.030
Công ty CP Vận tải TM và Đầu tư An Việt	1.271.663.086	1.271.663.086	5.681.924.780	5.681.924.780
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông và In Bưu điện - CN Miền Bắc	2.275.063.462	2.275.063.462	2.974.652.307	2.974.652.307
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	3.210.436.531	3.210.436.531	2.451.966.000	2.451.966.000
Bưu điện các tỉnh/thành phố	3.548.849.802	3.548.849.802	974.995.803	974.995.803
Các đối tượng khác	100.336.305.575	100.336.305.575	49.589.265.068	49.589.265.068
Cộng	126.729.272.997	126.729.272.997	95.731.810.057	95.731.810.057
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	22.846.240.874	22.846.240.874	37.485.967.902	37.485.967.902

Trình bày tại thuyết minh số 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.522.102.641	69.838.954.569	66.728.767.824	-	11.632.289.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.388.789.751	14.465.852.690	15.388.789.751	-	3.465.852.690
Thuế thu nhập cá nhân	-	708.920.746	6.291.214.927	6.297.511.343	5.231.050	707.855.380
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.285.156.270	1.285.156.270	-	-
Thuế môn bài	-	-	38.750.000	38.750.000	-	-
Các loại thuế khác	-	77.636.828	635.927.787	667.957.852	-	45.606.763
Cộng	-	13.697.449.966	92.555.856.243	90.406.933.040	5.231.050	15.851.604.219

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cước vận chuyển hàng không	19.219.504.669	21.525.210.192
Công phát EMS quốc tế	14.617.936.303	32.223.934.044
Chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại bằng tiền	1.508.020.749	2.161.681.791
Các chi phí khác	1.152.233.637	1.824.365.053
	36.497.695.358	57.735.191.080

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	28.819.213.852	31.666.953.302
Kinh phí công đoàn	3.359.184.920	2.507.266.953
Bảo hiểm xã hội	5.426.353	182.267.285
Bảo hiểm y tế	967.832	971.737
Bảo hiểm thất nghiệp	4.663.100	4.715.351
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.045.958.176	4.207.982.461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.403.013.471	24.763.749.515
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.408.730.560	1.483.813.860
- Phải trả Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.968.296.654	3.966.813.631
- Phải trả doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	3.126.007.898	7.119.435.225
- Phải trả các quỹ chính sách xã hội và hỗ trợ khuyến khích	4.038.793.611	4.364.093.611
- Phải trả hãng KCH tiền thu hộ chi hộ	1.207.363.680	128.782.293
- Các đối tượng khác	7.653.821.068	7.700.810.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	91.591.252.374	68.503.864.188	58.358.271.687	218.453.388.249
Lợi nhuận trong năm	-	-	53.231.980.705	53.231.980.705
Trích lập các quỹ	-	8.393.480.029	(8.393.480.029)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	(35.383.475.400)	(35.383.475.400)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	(541.797.120)	(541.797.120)
Chia cổ tức	-	-	(10.990.950.000)	(10.990.950.000)
Số dư đầu năm nay	91.591.252.374	76.897.344.217	56.280.549.843	224.769.146.434
Tăng vốn trong năm (i)	58.413.530.000	(58.413.530.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.992.265.416	56.992.265.416
Trích lập các quỹ (ii)	-	8.177.334.843	(8.177.334.843)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(37.988.550.000)	(37.988.550.000)
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành (ii)	-	-	(320.500.000)	(320.500.000)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS (ii)	-	-	(635.040.000)	(635.040.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(9.159.125.000)	(9.159.125.000)
Số dư cuối năm	150.004.782.374	26.661.149.060	56.992.265.416	233.658.196.850

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020. Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số cổ phiếu phát hành: 5.841.353 cổ phiếu;
- Mục đích phát hành cổ phiếu: phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu
- Nguồn thực hiện phát hành cổ phiếu: nguồn quỹ đầu tư phát triển;
- Tỷ lệ thực hiện: Cổ đông sở hữu 10.000 cổ phiếu được nhận 6.378 cổ phiếu mới. Tổng số cổ phiếu cổ đông nhận được sẽ làm tròn đến hàng đơn vị.
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu.

Kết quả phát hành cổ phiếu:

- Số cổ phiếu đã phân phối: 5.841.353 cổ phiếu;
- Số cổ đông được phân phối: 723 cổ đông;
- Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ: 336 cổ phiếu lẻ phát sinh bị hủy bỏ;

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	126.208.191.601	77.059.591.601
Công ty Cổ phần Hacisco	12.335.350.773	7.531.660.773
Các đối tượng khác	11.461.240.000	7.000.000.000
Cộng	150.004.782.374	91.591.252.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.004.782.374	91.591.252.374
- Vốn góp đầu năm	91.591.252.374	91.591.252.374
- Vốn góp tăng trong năm	58.413.530.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.004.782.374	91.591.252.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.159.125.000	10.990.950.000

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.478	9.159.125
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.478	9.159.125
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.478	9.159.125
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	58.112.956.691	63.816.964.197
- Trên 1 năm đến 5 năm	55.464.114.518	82.428.073.079

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.460.113,49	789.233,57

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu dịch vụ chuyên phát nhanh	1.910.023.493.843	1.799.344.370.768
- Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	2.102.782.824	3.053.269.630
	1.912.126.276.667	1.802.397.640.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.912.126.276.667	1.802.397.640.398
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 31</i>	<i>1.257.245.512.509</i>	<i>1.168.640.486.426</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	1.597.341.945.107	1.525.063.214.568
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	2.115.082.675	1.308.528.504
	1.599.457.027.782	1.526.371.743.072

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.435.434.457	1.012.141.734
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.963.204.693	1.119.733.473
	4.398.639.150	2.131.875.207

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.660.893.597	1.110.636.862
	1.660.893.597	1.110.636.862

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	88.549.957.479	82.280.936.356
Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC	8.255.936.291	10.550.402.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.977.698.420	6.931.759.184
Thuế, phí lệ phí	1.132.122.402	1.126.035.623
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.204.910.481	32.957.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.000.240.836	31.163.104.936
Chi phí khác bằng tiền	34.658.108.244	33.327.601.721
	178.778.974.153	165.412.797.895
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	28.034.977.294	23.653.455.590
Hoa hồng, chiết khấu thương mại bằng tiền	5.579.569.119	7.969.481.954
Quà tặng khách hàng	4.118.984.864	2.332.604.963
Chi hỗ trợ tiếp thị và kinh doanh, quảng cáo	23.641.752.642	10.073.374.973
Chi phí bằng tiền khác	4.229.806.238	1.576.431.102
	65.605.090.157	45.605.348.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	132.829.633.057	154.459.530.754
Chi phí nhân công	391.154.213.242	364.816.545.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.878.252.268	18.222.227.386
Thuế phí, lệ phí	3.830.857.884	3.856.728.290
Chi phí dự phòng	4.204.910.481	32.957.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.138.313.575.789	1.060.994.709.528
Chi phí khác bằng tiền	152.629.649.371	135.007.190.079
	1.843.841.092.092	1.737.389.889.549

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	711.493.905	804.842.579
Tiền điện tại 26 Phạm Văn Đồng	-	152.963.405
Thu nhập từ hỗ trợ nhân công đại lý ABC	168.100.000	195.618.500
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90.250.743	193.400.000
Các khoản khác	453.143.162	262.860.674
Chi phí khác	276.305.927	226.161.258
Phạt truy thu thuế	181.866.289	198.796.363
Chi phí khác	94.439.638	27.364.895
Lợi nhuận khác	435.187.978	578.681.321

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	71.458.118.106	66.607.670.515
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế.	871.145.342	270.778.536
Điều chỉnh tăng	1.530.849.494	1.197.588.295
- Các khoản chi phí không được trừ	181.866.289	198.796.363
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng)	273.243.115	273.243.117
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/2019	347.324.494	-
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	728.415.596	725.548.815
Điều chỉnh giảm	659.704.152	926.809.759
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/2019	-	347.324.494
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/2018	-	579.485.265
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu tại 31/12/2020	659.704.152	-
Thu nhập chịu thuế	72.329.263.448	66.878.449.051
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.465.852.690	13.375.689.810

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	56.992.265.416	53.231.980.705
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(38.309.050.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.992.265.416	14.922.930.705
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	15.000.478	15.000.478
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.799	995
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định cụ thể theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(166.741.149.322)	(84.777.263.941)
Nợ thuần	(166.741.149.322)	(84.777.263.941)
Vốn chủ sở hữu	233.658.196.850	224.769.146.434
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.741.149.322	84.777.263.941
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.852.953.222	390.429.196.285
Đầu tư ngắn hạn	8.418.226.000	6.640.600.000
Đầu tư dài hạn	161.826.840	1.129.600.000
Tổng cộng	571.174.155.384	482.976.660.226
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	155.548.486.849	127.398.763.359
Chi phí phải trả	36.497.695.358	57.735.191.080
Tổng cộng	192.046.182.207	185.133.954.439

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.741.149.322	-	166.741.149.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.195.153.222	12.657.800.000	395.852.953.222
Đầu tư ngắn hạn	8.418.226.000	-	8.418.226.000
Đầu tư dài hạn	-	161.826.840	161.826.840
Tổng cộng	558.354.528.544	12.819.626.840	571.174.155.384
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	155.548.486.849	-	155.548.486.849
Chi phí phải trả	36.497.695.358	-	36.497.695.358
Tổng cộng	192.046.182.207	-	192.046.182.207
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	366.308.346.337	12.819.626.840	379.127.973.177
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.777.263.941	-	84.777.263.941
Phải thu khách hàng và phải thu khác	371.786.945.285	18.642.251.000	390.429.196.285
Đầu tư ngắn hạn	6.640.600.000	-	6.640.600.000
Đầu tư dài hạn	-	1.129.600.000	1.129.600.000
Tổng cộng	463.204.809.226	19.771.851.000	482.976.660.226
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	127.398.763.359	-	127.398.763.359
Chi phí phải trả	57.735.191.080	-	57.735.191.080
Tổng cộng	185.133.954.439	-	185.133.954.439
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	278.070.854.787	19.771.851.000	297.842.705.787

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp dịch vụ chuyên phát nhanh và đa số diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu với các bên liên quan		1.257.245.512.509	1.168.640.486.426
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	1.282.247.135.034	1.213.861.799.485
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền cước visa	Công ty mẹ	66.109.091	251.535.455
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - Ngoại giao công vụ	Công ty mẹ	17.611.000	54.571.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền phân chia dịch vụ COD	Công ty mẹ	(25.085.342.616)	(45.527.419.514)
Chi phí công nhận, công phát dịch vụ chuyển phát nhanh		387.041.305.784	415.613.342.061
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	387.041.305.784	415.613.342.061
Chi phí giao nhận		252.904.809.863	264.769.052.114
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	252.904.809.863	264.769.052.114
Chi phí vận chuyển, lao vụ, bốc xếp		80.666.187.380	74.428.372.939
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	6.483.935.666	7.053.985.104
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	74.169.011.809	67.357.418.685
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	13.239.905	16.969.150
Chi phí mua ấn phẩm nghiệp vụ		54.106.816.783	57.909.834.412
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	(4.379.156.534)	-
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	33.376.060.462	32.656.826.061
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	25.109.912.855	25.253.008.351
Chi phí thúc đẩy kinh doanh hỗ trợ tiếp thị bán hàng, chăm sóc khách hàng và các khoản hỗ trợ khác		18.703.524.173	2.652.362.792
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	18.703.524.173	2.652.362.792
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu hộ thuế và lệ phí hải quan		13.806.262.460	6.055.943.570
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	13.806.262.460	6.055.943.570
Thu hộ - chi hộ dịch vụ phát hàng thu tiền COD và các khoản khác		(3.476.622.730.911)	(3.849.990.499.948)
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(3.476.622.730.911)	(3.849.990.499.948)
Cổ tức đã trả		8.609.758.200	10.150.950.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	7.705.959.000	9.247.150.800
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đông lớn	903.799.200	903.799.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		222.564.878.666	227.756.136.467
Bưu điện tỉnh/thành phố (i)	Cùng công ty mẹ	-	226.965.603.155
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (i)	Công ty mẹ	222.564.878.666	15.553.000
Công ty Data Post (i)	Cùng công ty mẹ	-	774.980.312
Phải trả người bán ngắn hạn		22.846.240.874	37.485.967.902
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	171.025.318	18.849.940.985
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	3.548.849.802	974.995.803
Công ty vận chuyển và kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	9.940.941.605	9.196.985.084
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	3.210.436.531	2.451.966.000
Công ty Datapost - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Cùng công ty mẹ	5.974.987.618	6.012.080.030
Phải thu ngắn hạn khác		7.250.965.095	4.049.088.332
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	7.214.009.989	3.942.628.102
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	-	31.855.311
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	36.955.106	74.604.919
Phải trả ngắn hạn khác		4.029.807.098	8.023.234.425
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt nam	Công ty mẹ	122.345.321	3.766.192.158
Phải trả các Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	2.998.749.582	3.348.530.072
Công ty datapost	Cùng công ty mẹ	4.912.995	4.712.995
Phải trả Công ty Cổ phần Hacisco - tiền cổ tức	Cổ đông lớn	903.799.200	903.799.200

Ghi chú: (i) Kể từ năm 2020, Công ty thực hiện thanh toán, bù trừ một số khoản công nợ phải thu/phải trả của Bưu điện các tỉnh/thành phố, Công ty Data post tập trung tại Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	3.910.029.320	3.333.600.000
	3.910.029.320	3.333.600.000

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 124.000.000 VND là số tiền dùng chi mua sắm tài sản phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán; và bao gồm số tiền chi thanh toán cho việc mua sắm tài sản năm trước với số tiền 3.809.400.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền đã ứng trước mua tài sản từ năm trước nhưng tăng tài sản trong năm nay với số tiền 1.175.238.967. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tăng vốn trong năm không bao gồm số vốn tăng từ quỹ đầu tư phát triển với số tiền 58.413.530.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước					
Chi phí bán hàng	24	23.303.270.765	22.302.077.817	45.605.348.582	(i)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	187.714.875.712	(22.302.077.817)	165.412.797.895	(i)
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	5.812	(4.817)	995	(ii)

Ghi chú:

- (i) Phân loại lại chi phí nhân viên bán hàng năm trước từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng cho phù hợp với việc phân loại của năm nay.
- (ii) Điều chỉnh lãi cơ bản trên cổ phiếu do trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019; Và do trong năm Công ty thực hiện tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển.



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Trang
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 1, đường Tân Xuân, P. Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn phòng	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.360.848.766.709	299.945.270.808	216.873.537.107	34.458.702.043	1.912.126.276.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	1.360.848.766.709	299.945.270.808	216.873.537.107	34.458.702.043	1.912.126.276.667
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	1.143.374.946.953	212.200.545.279	219.183.993.935	24.697.541.615	1.599.457.027.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		217.473.819.756	87.744.725.529	(2.310.456.828)	9.761.160.428	312.669.248.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.083.186.147	14.364.515	295.364.961	5.723.527	4.398.639.150
7. Chi phí tài chính	22	25	1.422.363.613	5.812.912	232.717.072	-	1.660.893.597
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	26	37.006.534.734	14.772.005.442	8.962.947.232	4.863.602.749	65.605.090.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	109.418.007.550	21.554.153.005	43.464.341.554	4.342.472.044	178.778.974.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		73.710.100.006	51.427.118.685	(54.675.097.725)	560.809.162	71.022.930.128
11. Thu nhập khác	31		532.348.087	97.645.818	77.500.000	4.000.000	711.493.905
12. Chi phí khác	32		30.424.792	233.601.544	12.279.591	-	276.305.927
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	501.923.295	(135.955.726)	65.220.409	4.000.000	435.187.978
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74.212.023.301	51.291.162.959	(54.609.877.316)	564.809.162	71.458.118.106
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	10.118.863.957	1.949.996.943	2.130.820.101	266.171.689	14.465.852.690
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		64.093.159.344	49.341.166.016	(56.740.697.417)	298.637.473	56.992.265.416
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30					3.799